



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 2111/QĐ-VPCNCL ngày 28 tháng 11 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm**

Laboratory: **Drug, Cosmetic and Food Quality Control Center**

Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế Hòa Bình**

Organization: **Hoa Binh Department of Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược, Hóa**

Field of testing: **Pharmaceutical, Chemical**

Người quản lý / Laboratory manager: **Nguyễn Thị Thu Hương**

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Thị Thu Hương	Các phép thử được công nhận / <i>Accredited tests</i>
2.	Bùi Thị Duyên	
3.	Nguyễn Thị Lan Hương	
4.	Đinh Văn Huân	
5.	Phạm Tiến Lực	

Số hiệu/ Code: **VILAS 783**

Hiệu lực công nhận kể từ ngày 28/11/2023 đến ngày 27/11/2026

Địa chỉ/ Address:

Số 04, tổ 10, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Địa điểm/Location:

Số 04, tổ 10, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Điện thoại/ Tel: **(+84) 2183897636**

Fax: **(+84) 2183897636**

E-mail:

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 783

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược
Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc: thành phẩm Drug: Finished products	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (characters, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam Dược điển các nước Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia Foreign Pharmacopoeias In- House Specifications approved by MOH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of Uniformity of volume</i>		
4.		Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>		
5.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of Dissolution</i>		
6.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>		
7.		Xác định độ trong của dung dịch <i>Determination of clarity of solution</i>		
8.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất dung môi <i>Determination of water content Loss on drying, solvent distilling</i>		
9.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		
10.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of Uniformity of content</i>		
11.		Thử định tính các hoạt chất chính: Phương pháp hoá học, UV-Vis, sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), sắc ký lớp mỏng (TLC), phương pháp vi học, soi bột dược liệu. <i>Identification of active pharmaceutical ingredient: Chemical reaction, UV-VIS, HPLC, TLC, Microscopic method</i>		
12.		Định lượng các hoạt chất chính: Phương pháp chuẩn độ, UV-Vis, HPLC <i>Assay of active pharmaceutical ingredient: Volumetric titration, UV-Vis, HPLC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 783

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định hàm lượng chất chiết được <i>Determination of extracted</i>		Dược điển Việt Nam Dược điển các nước Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia</i> <i>Foreign Pharmacopoeias</i> <i>In- House Specifications approved by MOH</i>
14.		Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of Foreign matter</i>		
15.		Định tính các hoạt chất chính - Phương pháp hóa học - Phương pháp sắc ký lớp mỏng (TLC) - Phương pháp soi bột dược liệu <i>Identification of active pharmaceutical ingredient:</i> - <i>Chemical reaction method,</i> - <i>TLC method</i> - <i>Microscopic method</i>		
16.		Định lượng các hoạt chất chính: Phương pháp chuẩn độ, UV-Vis, HPLC <i>Assay of active pharmaceutical ingredient:</i> <i>Volumetric titration, UV-Vis, HPLC methods</i>		
17.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất dung môi <i>Determination of water content</i> <i>Loss on drying, solvent distilling</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 783

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of weight</i>		KNHB/PP.72.02.2023
2.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	(2~12)	KNHB/PP.72.04.2023
3.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất dung môi <i>Determination of water content Loss on drying, solvent distilling</i>		KNHB/PP.72.05.2023
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng <i>Liquid health supplements</i>	Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of Uniformity of volume</i>		KNHB/PP.72.03.2023
5.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of weight per milliliter</i>	(0,1~3)	KNHB/PP.72.07.2023
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn <i>Solid health supplements</i>	Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration test</i>	(1~120) phút/min	KNHB/PP.72.08.2023

Ghi chú/Note:

- KNHB/PP: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

